

Số: 09/2025/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 27 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Gia Lai thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 106/2021/TT-BTC;

Xét Tờ trình số 172/TTr-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết quy định các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Gia Lai thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 85/BC-KTNS ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Gia Lai thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Gia Lai thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết này.
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Điều khoản thi hành và quy định chuyển tiếp

- Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 10 năm 2025.
- Các nghị quyết tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ, thủ tục trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành và đang được các tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện giải quyết hồ sơ thì được áp dụng mức thu phí, lệ phí theo quy định tại Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII Kỳ họp thứ 4 (chuyên đề) thông qua ngày 27 tháng 10 năm 2025. 

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan, tham mưu giúp việc Tỉnh ủy;
- Các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (đăng tải trên công báo điện tử);
- Báo và Phát thanh truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT(01), CTHĐ (4).

CHỦ TỊCH



Rah Lan Chung

PHỤ LỤC
Các nghị quyết hết hiệu lực
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND)

1. Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định

- Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 ban hành Quy định các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số quy định về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung Điều 10 Quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 6 năm 2024 bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 18 của Quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Bình Định kèm theo Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND ngày 07 tháng 11 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định các loại phí và lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 và các nghị quyết sửa đổi, bổ sung nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp)

- Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 42/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 43/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng về phí thư viện áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 48/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 52/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí đăng ký kinh doanh áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 72/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 sửa đổi khoản 1 và khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 52/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí đăng ký kinh doanh áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 73/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 quy định mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu trong Khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh;

- Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 quy định mức thu, kê khai, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 điều 1 Nghị quyết số 73/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu trong khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh;

- Nghị quyết số 65/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 quy định về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 82/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2024 quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

3. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (sau sắp xếp)

Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quyết định việc áp dụng Nghị quyết quy định các loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Gia Lai sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. 

QUY ĐỊNH
Các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Gia Lai thuộc thẩm quyền quyết
định của Hội đồng nhân dân tỉnh
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định một số nội dung về thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Gia Lai thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Các nội dung liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí, lệ phí không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các quy định hiện hành của Nhà nước và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân nộp phí, lệ phí; tổ chức thu phí, lệ phí và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hình thức nộp, kê khai, nộp phí, lệ phí, quản lý và sử dụng phí

1. Nộp phí, lệ phí bằng một trong các hình thức sau:

a. Nộp phí, lệ phí theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại tổ chức tín dụng.

b. Nộp phí vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

c. Nộp phí, lệ phí qua tài khoản của cơ quan, tổ chức nhận tiền khác với tổ chức thu phí, lệ phí (áp dụng đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính). Trong thời hạn 24 giờ tính từ thời điểm nhận được tiền phí, lệ phí, cơ quan, tổ chức nhận tiền phải chuyển toàn bộ tiền phí, lệ phí thu được vào tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại tổ chức tín dụng hoặc chuyển toàn bộ tiền phí thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước, nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

d. Nộp phí, lệ phí bằng tiền mặt cho tổ chức thu phí, lệ phí.

2. kê khai, nộp phí, lệ phí

a. Tổ chức, cá nhân nộp phí thực hiện nộp phí hằng

tháng hoặc theo từng lần phát sinh; tổ chức, cá nhân nộp lệ phí thực hiện nộp lệ phí theo từng lần phát sinh. Tổ chức, cá nhân nộp phí, lệ phí nộp trực tiếp bằng tiền mặt hoặc thông qua tổ chức tín dụng, tổ chức dịch vụ và hình thức khác cho tổ chức thu hoặc Kho bạc Nhà nước.

b. Chậm nhất ngày 05 hằng tháng, tổ chức thu phí phải gửi tiền phí đã thu được của tháng trước vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc nhà nước; tổ chức thu lệ phí nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước, nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí được ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu lệ phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

c. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng (sau khi trừ số tiền phí được để lại theo quy định tại Chương II, Chương III Quy định này), quyết toán năm và tổ chức thu lệ phí kê khai, nộp tiền lệ phí thu được theo tháng theo quy định của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

3. Quản lý và sử dụng phí

a. Tổ chức thu phí được trích để lại số tiền phí thu được theo tỷ lệ quy định để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp số tiền phí thu được sau khi trừ số tiền phí được để lại vào ngân sách nhà nước; trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

b. Tổ chức thu phí thực hiện quản lý và sử dụng số tiền phí được để lại theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.

c. Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan hành chính nhà nước thì phải nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trở đi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 16 Thông tư số 56/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Chương II

CÁC LOẠI PHÍ

Điều 4. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp dịch vụ bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, rừng giống trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Mức thu (đối với cung cấp dịch vụ công thu phí tại bộ phận một cửa của đơn vị)

TT	Nội dung thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	01 cây, giống	1.400.000
2	Bình tuyển, công nhận vườn cây đầu dòng	01 vườn	2.400.000
3	Bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	01 vườn giống, rừng giống	3.500.000

3. Cơ quan thu: Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

4. Tỷ lệ phân chia số phí thu được: Cơ quan thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 5. Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu trong Khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân (trong và ngoài nước) có phương tiện ra, vào cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh có trách nhiệm nộp phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng.

2. Đối tượng miễn nộp phí: Xe cứu thương; xe cứu hỏa; xe hộ đê; xe làm nhiệm vụ khẩn cấp về chống lụt bão; xe chuyên dụng phục vụ quốc phòng, an ninh; xe ô tô của lực lượng công an, quốc phòng sử dụng vé “*Phí đường bộ toàn quốc*”; xe mô tô hai bánh, xe hai bánh gắn máy; xe ba bánh gắn máy; xe làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp khi có thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm; xe có hộ tống, dẫn đường; xe công vụ, gồm: Xe cơ quan Đảng, nhà nước, đoàn thể (không bao gồm xe của doanh nghiệp nhà nước) đi công tác; xe của đoàn công tác nước ngoài được miễn trừ ngoại giao theo quy định của Nhà nước; xe không chở hàng hóa, xe không chở hành khách.

3. Mức thu

TT	Đối tượng thu	Mức thu (đồng/xe/lượt)
1	Xe ô tô chở người dưới 12 chỗ ngồi (năm); xe ô tô tải và xe chuyên dùng thuộc loại vận tải hàng hóa có tải trọng (cho phép tham gia giao thông) dưới 02 tấn.	50.000
2	Xe ô tô chở khách từ 12 chỗ ngồi (năm) đến 30 chỗ ngồi (năm); xe ô tô tải và xe chuyên dùng thuộc loại vận tải hàng hóa có tải trọng (cho phép tham gia giao thông) từ 02 tấn đến dưới 04 tấn.	60.000

TT	Đối tượng thu	Mức thu (đồng/xe/lượt)
3	Xe ô tô chở khách từ 31 chỗ ngồi (năm) trở lên; xe ô tô tải và xe chuyên dùng thuộc loại vận tải hàng hóa có tải trọng (cho phép tham gia giao thông) từ 04 tấn đến dưới 10 tấn.	120.000
4	Xe ô tô tải và xe chuyên dùng thuộc loại vận tải hàng hóa có tải trọng (cho phép tham gia giao thông) từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 fit.	180.000
5	Xe ô tô tải và xe chuyên dùng thuộc loại vận tải hàng hóa có tải trọng (cho phép tham gia giao thông) từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit.	230.000

4. Cơ quan thu: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai.

5. Tỷ lệ phân chia số phí thu được: Cơ quan thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 6. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh; di tích lịch sử; công trình văn hóa, bảo tàng

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đến thăm quan các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Đối tượng miễn, giảm phí

a. Đối tượng miễn phí

- Trẻ em dưới 6 tuổi;
- Thương binh, bệnh binh (phải có thẻ thương binh, bệnh binh);
- Người khuyết tật.

b. Đối tượng giảm 50%

- Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về “*Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa*”. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân các xã, phường nơi đối tượng cư trú;

- Người cao tuổi;

- Trẻ em từ 6 tuổi đến dưới 15 tuổi;

- Học sinh, sinh viên đi thăm quan tìm hiểu nghiên cứu, học tập có tổ chức tại Bảo tàng Quang Trung (có giấy giới thiệu của nhà trường);

- Đối với người thuộc diện được hưởng nhiều trường hợp ưu đãi giảm thu phí nêu trên thì chỉ giảm 50% phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng.

3. Mức thu cụ thể tại một số địa điểm thăm quan

TT	Địa điểm thu phí	Mức thu phí cụ thể* (Đồng/lần/người)	Cơ quan thu
1	Bảo tàng Quang Trung	49.000	Bảo tàng Quang Trung
2	Khu du lịch Hàm Hồ	24.000	Tổ chức trực tiếp quản lý, khai thác Khu du lịch Hàm Hồ
3	Tháp Đôi	30.000	Bảo tàng tỉnh Gia Lai (thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)
4	Tháp Dương Long	15.000	
5	Tháp Bánh Ít	20.000	
6	Tháp Cánh Tiên	15.000	
7	Khu du lịch Hồ Núi Một	6.000	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định
8	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quy Hòa (tại địa điểm danh lam thắng cảnh)	5.000	Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quy Hòa
9	Bảo tàng tỉnh, các địa điểm khác	10.000	Bảo tàng tỉnh Gia Lai (thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch); đơn vị trực tiếp quản lý danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng

(*): Mức thu được áp dụng thống nhất đối với người Việt Nam và người nước ngoài đến thăm quan.

4. Tỷ lệ phân chia số phí thu được: Cơ quan thu phí là cơ quan hành chính nhà nước nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước; các cơ quan thu còn lại được trích để lại 90% số phí thu được, 10% còn lại nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

Điều 7. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

1. Đối tượng nộp phí: Doanh nghiệp hoạt động thể thao có yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Mức thu: 0 đồng.

3. Cơ quan thu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 8. Phí thư viện

1. Đối tượng được miễn phí: Các tổ chức, cá nhân được thư viện cung cấp các dịch vụ phục vụ bạn đọc trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Các loại phí thư viện được miễn phí

- Phí thẻ đọc;
- Phí thẻ mượn đối với bạn đọc là người lớn;
- Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm.

Điều 9. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Đối tượng nộp phí: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trên địa bàn tỉnh thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Mức thu

a. Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh được quy định cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤ 50	> 50 và ≤ 100	> 100 và ≤ 200	> 200 và ≤ 500	> 500
Nhóm dự án					
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
Nhóm 5. Dự án Giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

b. Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường: Mức thu phí bằng 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá môi trường chính thức.

3. Cơ quan thu

- Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh.

4. Tỷ lệ phân chia số phí thu được; Cơ quan thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 10. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường

1. Đối tượng nộp phí: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thực hiện thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Mức thu

TT	Tổng vốn đầu tư dự án (tỷ đồng)	Mức phí thẩm định (triệu đồng)
1	Đến 5	2,0
2	Trên 5 đến 10	4,0
3	Trên 10 đến 20	6,0

TT	Tổng vốn đầu tư dự án (tỷ đồng)	Mức phí thẩm định (triệu đồng)
4	Trên 20 đến 50	10,0
5	Trên 50 đến 100	18,0
6	Trên 100 đến 200	20,0
7	Trên 200 đến 500	26,0
8	Trên 500 đến 1.000	29,3
9	Trên 1.000 đến 1.500	32,0
10	Trên 1.500 đến 2.000	32,7
11	Trên 2.000 đến 3.000	34,0
12	Trên 3.000 đến 5.000	35,0
13	Trên 5.000 đến 7.000	37,3
14	Trên 7.000	40,7

3. Cơ quan thu: Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan được Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai ủy quyền thực hiện thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Tỷ lệ phân chia số phí thu được: Cơ quan thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 11. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

1. Đối tượng nộp phí: Là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng miễn phí

a. Miễn phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng là người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; thương binh; người hưởng chính sách như thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên; bệnh binh; thân nhân của người có công với cách mạng được hưởng trợ cấp tiền tuất hằng tháng theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14; hộ nghèo; hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b. Giảm 50% phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đối tượng là thân nhân của người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

c. Đăng ký biến động do thay đổi địa giới hành chính, thay đổi tên địa danh theo nghị quyết, quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

3. Mức thu

a. Đối với tổ chức

Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ/GCN

STT	Nội dung	Mức thu phí	
		Đối với hồ sơ có vị trí đất tại các phường	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại các xã
I	1. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất; 2. Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (kể cả trường hợp điều chỉnh quyết định; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất)		
1	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	1.550.000	930.000
2	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	2.590.000	1.550.000
II	Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		
1	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	930.000	558.000
2	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	1.554.000	930.000
III	Đăng ký biến động đất đai (cấp mới Giấy chứng nhận/xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp)		
III.1	Các loại hồ sơ: 1. Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm. 2. Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng. 3. Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên. 4. Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký. 5. Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu. 6. Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với		

	đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. 7. Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. 8. Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp. 9. Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 10. Tách thửa hoặc hợp thửa đất. 11. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất. 12. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định. 13. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản. 14. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp.		
1	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	2.920.000	1.750.000
2	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	4.870.000	2.920.000
III.2 Các loại hồ sơ khác			
1	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 1000 m ²	930.000	558.000
2	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1000 m ² trở lên	1.554.000	930.000

b. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài

Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ/GCN

STT	Nội dung	Mức thu phí	
		Đối với hồ sơ có vị trí đất tại các phường	Đối với hồ sơ có vị trí đất tại các xã
A	Phí thẩm định hồ sơ Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		
I	Các loại hồ sơ: 1. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài. 2. Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (kể cả trường hợp điều		

	chính quyết định); cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.		
1	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	615.000	382.000
2	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến dưới 500 m ²	695.000	432.000
3	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	765.000	472.000
4	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	915.000	562.000
5	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	1.065.000	652.000
6	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	1.205.000	742.000
7	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	1.285.000	782.000
II	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định		
1	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	440.000	260.000
2	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến dưới 500 m ²	520.000	310.000
3	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	590.000	350.000
4	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	740.000	440.000
5	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	890.000	530.000
6	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	1.030.000	620.000
7	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	1.110.000	660.000
B	Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; đăng ký biến động đất đai (cấp mới Giấy chứng nhận/xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp)		
I	Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		
1	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	264.000	156.000
2	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến 500 m ²	312.000	186.000
3	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	354.000	210.000
4	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	444.000	264.000
5	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	534.000	318.000
6	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	618.000	372.000

7	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	666.000	396.000
II	Đăng ký biến động đất đai (cấp mới Giấy chứng nhận/xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp)		
II.1	Các loại hồ sơ: 1. Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004. 2. Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi. 3. Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hằng năm. 4. Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký. 5. Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. 5. Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 6. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014. 7. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp. 8. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận. 9. Tách thửa hoặc hợp thửa đất.. 10. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn		

	liên với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản.		
1	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	369.000	229.000
2	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến dưới 500 m ²	417.000	259.000
3	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	459.000	283.000
4	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	549.000	337.000
5	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	639.000	391.000
6	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	723.000	445.000
7	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	771.000	469.000
II.2 Các loại hồ sơ khác			
1	Hồ sơ có diện tích thửa đất dưới 200 m ²	264.000	156.000
2	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 200 m ² đến dưới 500 m ²	312.000	186.000
3	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	354.000	210.000
4	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	444.000	264.000
5	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	534.000	318.000
6	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	618.000	372.000
7	Hồ sơ có diện tích thửa đất từ 10.000 m ² trở lên	666.000	396.000

4. Cơ quan thu

a. Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và các Chi nhánh trực thuộc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh;

b. Ủy ban nhân dân các xã, phường;

c. Chi cục quản lý đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

5. Tỷ lệ phân chia số phí thu được

a. Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và các Chi nhánh trực thuộc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh được trích để lại 90% số tiền phí thu được để chi theo quy định; số tiền phí còn lại 10% phải nộp vào ngân sách nhà nước.

b. Các cơ quan thu còn lại nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 12. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại do chuyển nhượng Giấy phép thăm dò, khai thác nước dưới đất, nước mặt, nước biển và hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Mức thu

TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức thu
1	Thẩm định thiết kế giếng, đề án thăm dò nước dưới đất		
	Thiết kế giếng thăm dò lưu lượng nước từ 10 dưới 200 m ³ /ngày đêm	đồng/thiết kế	1.700.000
	Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	1.900.000
	Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	3.750.000
	Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 3.000 m ³ đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	7.500.000
2	Thẩm định báo cáo đánh giá trữ lượng khai thác nước dưới đất		
	Báo cáo đánh giá trữ lượng khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 20 m ³ dưới 200 m ³ /ngày đêm	đồng/báo cáo	1.700.000
	Báo cáo đánh giá trữ lượng khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đồng/báo cáo	3.750.000
	Báo cáo đánh giá trữ lượng khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 1.000m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	đồng/báo cáo	5.000.000
	Báo cáo đánh giá trữ lượng khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 3.000m ³ /ngày đêm đến dưới 5.000m ³ /ngày đêm	đồng/báo cáo	7.500.000
3	Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất		
	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10 dưới 200 m ³ /ngày	đồng/báo cáo	1.600.000
	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đồng/báo cáo	3.750.000
	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/báo cáo	5.800.000
	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	đồng/báo cáo	8.500.000
4	Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất		
	Hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô nhỏ và vừa là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách không vượt quá 250 mm và thuộc công trình có lưu lượng dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/hồ sơ	1.650.000
	Hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách trên 250 mm và thuộc công trình có lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm trở lên	đồng/hồ sơ	2.900.000
5	Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển		
	Đề án khai thác nước mặt cho các mục đích khác với lưu	đồng/đề án	2.300.000

TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức thu
	lượng dưới 500m³/ngày đêm; đề án khai thác nước biển với lưu lượng dưới 15.000m³/ngày đêm đến 30.000 m³/ngày đêm Đề án khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác lớn hơn 1m³/giây và dung tích toàn bộ từ 0,01 triệu m³ đến dưới 03 triệu m³ hoặc đối với công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có lưu lượng khai thác dưới 1,5 m³/giây hoặc đối với công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch dưới 40 m; đối với công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước dưới 20 m hoặc để phát điện với công suất lắp máy dưới 200 kw đến dưới 1.000kw hoặc các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m³/ngày đêm đến dưới 5.000 m³/ngày đêm; Đề án khai thác nước biển với lưu lượng dưới 300.000 m³/ngày đêm	đồng/đề án	3.800.000
	Đề án khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác lớn hơn 01 m³/giây đến dưới 02 m³/giây và dung tích toàn bộ từ 03 triệu m³ đến dưới 10 triệu m³ hoặc đối với công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có lưu lượng khai thác từ 1,5 m³/giây đến dưới 5 m³/giây hoặc đối với công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch từ 40m đến dưới 60m; đối với công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 20m đến dưới 50m hoặc để phát điện với công suất lắp máy từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw hoặc các mục đích khác với lưu lượng từ 5.000 m³/ngày đêm đến dưới 25.000 m³/ngày đêm; Đề án khai thác nước biển với lưu lượng từ 300.000m³/ngày đêm, đến dưới 600.000 m³/ngày đêm	đồng/đề án	5.800.000
	Đề án khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác lớn hơn từ 05 m³/giây đến dưới 10 m³/giây và dung tích toàn bộ từ 10 triệu m³ đến dưới 20 triệu m³ hoặc đối với công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có lưu lượng khai thác từ 05 m³/giây đến	đồng/đề án, báo cáo	9.600.000

TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức thu
	dưới 10 m ³ /giây hoặc đối với công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch từ 60m đến dưới 100m; đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 50m đến dưới 100m hoặc để phát điện với công suất lắp máy từ 2.000 kw đến dưới 5.000 kw hoặc các mục đích khác với lưu lượng từ 25.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; Đề án khai thác nước biển với lưu lượng từ 600.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000.000 m ³ /ngày đêm		

- Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh giấy phép: Áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.

- Trường hợp thẩm định cấp lại giấy phép: Áp dụng mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên (không bao gồm trường hợp thẩm định hồ sơ cấp lại, trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất).

3. Cơ quan thu: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

4. Tỷ lệ phân chia số phí thu được: Cơ quan thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 13. Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường

1. Đối tượng nộp phí: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trên địa bàn tỉnh thực hiện thẩm định hồ sơ cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Mức thu

a. Phí thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường

- Đối với Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền thẩm định, cấp giấy phép môi trường của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và hình thức thẩm định thông qua thành lập hội đồng thẩm định: 14.000.000 đồng/giấy phép/dự án/cơ sở.

- Đối với các Cơ sở, Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền thẩm định, cấp giấy phép môi trường của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và hình thức thẩm định thông qua thành lập Đoàn kiểm tra, không tổ chức lấy mẫu: 16.000.000 đồng/giấy phép/dự án/cơ sở.

- Đối với các Cơ sở, Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền thẩm định, cấp giấy phép môi trường của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và hình thức thẩm định thông qua thành lập Đoàn kiểm tra, có tổ chức lấy mẫu: 32.000.000 đồng/giấy phép/dự án/cơ sở.

b. Phí thẩm định cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường: 6.000.000 đồng/giấy phép/dự án/cơ sở.

3. Cơ quan thu: Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền thực hiện thẩm định cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Tỷ lệ phân chia số phí thu được: Cơ quan thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 14. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai theo quy định.

2. Các trường hợp miễn, giảm phí

a. Trường hợp phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai thì được miễn, giảm theo quy định của pháp luật; miễn phí cho các bộ, ngành, địa phương khi kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương để chia sẻ thông tin, dữ liệu đất đai phục vụ hoạt động của các cơ quan nhà nước và giải quyết thủ tục hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

b. Trường hợp cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh; phục vụ theo yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp.

3. Mức thu

STT	Nội dung	Mức thu phí (đồng/hồ sơ)
1	Đối với tổ chức	400.000
2	Đối với cá nhân, hộ gia đình	200.000

4. Cơ quan thu

a. Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và các Chi nhánh trực thuộc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh;

b. Ủy ban nhân dân các xã, phường.

5. Tỷ lệ phân chia số phí thu được

a. Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và các Chi nhánh trực thuộc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh được trích để lại 70% số tiền phí thu được để chi theo quy định; số tiền phí còn lại 30% phải nộp vào ngân sách nhà nước.

b. Ủy ban nhân dân các xã, phường nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 15. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Mức thu: 30.000 đồng/hồ sơ.

3. Cơ quan thu: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và các Chi nhánh trực thuộc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh.

4. Tỷ lệ phân chia số phí thu được: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và các Chi nhánh trực thuộc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh được trích để lại 70% số tiền phí thu được để chi theo quy định; số tiền phí còn lại 30% phải nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 16. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Mức thu

TT	Các trường hợp nộp phí	Mức thu (đồng/giấy)
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	60.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký	50.000
4	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm	20.000

3. Cơ quan thu: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và các Chi nhánh trực thuộc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh.

4. Tỷ lệ phân chia số phí thu được: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và các Chi nhánh trực thuộc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh được trích để lại 90% số tiền phí thu được để chi theo quy định; số tiền phí còn lại 10% phải nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 17. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

1. Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

2. Các trường hợp được miễn phí: Theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP.

3. Mức thu phí

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	tấn	40.000
2	Quặng mangan-gan (mangan)	tấn	40.000

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
3	Quặng ti-tan (titan)	tấn	50.000
4	Quặng vàng	tấn	180.000
5	Quặng đất hiếm	tấn	40.000
6	Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc	tấn	180.000
7	Quặng von-phơ-ram(wolfram), quặng ăng-timoan (antimon)	tấn	40.000
8	Quặng chì, quặng kẽm	tấn	180.000
9	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)	tấn	20.000
10	Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)	tấn	47.500
11	Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi)	tấn	225.000
12	Quặng crô-mít (cromit)	tấn	35.000
13	Quặng khoáng sản kim loại khác	tấn	20.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
2	Đá, sỏi		
2.1	Sỏi	m ³	6.000
2.2	Đá		
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m ³	75.000
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	5.000
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m ³	3.000
4	Đá làm fluorit	m ³	3.000
5	Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)		
5.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	m ³	60.000
5.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	m ³	4.500
6	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 mục này)	m ³	60.000
7	Cát vàng	m ³	5.000
8	Cát trắng	m ³	7.500
9	Các loại cát khác	m ³	4.000
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.250
11	Sét chịu lửa	tấn	25.000
12	Đô-lô-mít (dolomit), quắc-zit (quartzit)	m ³	37.500
13	Cao lanh	tấn	5.000
14	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	tấn	20.000
15	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorit)	tấn	25.000
16	A-pa-tít (apatit)	tấn	4.000
17	Séc-păng-tin (secpentin)	tấn	4.000
18	Than gồm: - Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò; - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên; - Than nâu, than mỡ;	tấn	6.000

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
	- Than khác.		
19	Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire) E-mô-rôt (emerald), A-lêch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz) Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	tấn	70.000
20	Cuội, sạn	m ³	6.000
21	Đất làm thạch cao	m ³	2.000
22	Các loại đất khác	m ³	2.000
23	Talc, diatomit	tấn	25.000
24	Graphit, sericit	tấn	4.000
25	Phen - sô - phát (felspat)	tấn	4.000
26	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	2.500
27	Các khoáng sản không kim loại khác	tấn	20.000

4. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Cơ quan thu: Cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

6. Tỷ lệ phân chia số phí thu được: Nộp 100% vào ngân sách nhà nước.

Điều 18. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

1. Đối tượng nộp phí: Các đối tượng được phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố vào mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh.

2. Mức thu

Nội dung thu phí	Mức thu
1. Sử dụng lòng đường, hè phố làm bãi trông, giữ xe đạp, xe máy: mức thu được xác định theo giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố có hiệu lực tại thời điểm cấp phép	
Giá đất từ 20 triệu đồng/m ² trở lên	6.000 đồng/m ² /tháng
Giá đất từ 18 đến dưới 20 triệu đồng/m ²	5.500 đồng/m ² /tháng
Giá đất từ 16 đến dưới 18 triệu đồng/m ²	5.000 đồng/m ² /tháng
Giá đất từ 14 đến dưới 16 triệu đồng/m ²	4.500 đồng/m ² /tháng
Giá đất từ 12 đến dưới 14 triệu đồng/m ²	4.000 đồng/m ² /tháng
Giá đất từ 10 đến dưới 12 triệu đồng/m ²	3.500 đồng/m ² /tháng
Giá đất từ 08 đến dưới 10 triệu đồng/m ²	3.000 đồng/m ² /tháng
Giá đất từ 06 đến dưới 08 triệu đồng/m ²	2.500 đồng/m ² /tháng
Giá đất từ 04 đến dưới 06 triệu đồng/m ²	2.000 đồng/m ² /tháng
Giá đất từ 02 đến dưới 04 triệu đồng/m ²	1.500 đồng/m ² /tháng
Giá đất dưới 02 triệu đồng/m ²	1.000 đồng/m ² /tháng

Nội dung thu phí	Mức thu
2. Sử dụng lòng đường, hè phố làm nơi đỗ xe ô tô các loại theo quy hoạch sử dụng đất, giao thông đường bộ, đô thị	
a) Thu theo lần đỗ	5.000 đồng/xe/lượt
b) Thu theo tháng	100.000 đồng/xe/tháng
3. Sử dụng lòng đường, hè phố làm nơi tập kết tạm thời để trung chuyển hàng hóa, vật liệu xây dựng, sửa chữa công trình; làm nơi tập kết tạm thời để vật tư, thiết bị phục vụ nhu cầu thi công hạ tầng kỹ thuật	
a) Các phường	20.000 đồng/m ² /tháng
b) Các xã	13.000 đồng/m ² /tháng

3. Cơ quan thu: Ủy ban nhân dân các xã, phường.

Các cơ quan thu nêu trên chỉ được phép thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận bằng văn bản về danh mục các vị trí, địa điểm tại các khu vực, tuyến đường được phép sử dụng vào mục đích ngoài giao thông theo đúng quy định.

4. Tỷ lệ phân chia số phí thu được: Cơ quan thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Chương III CÁC LOẠI LỆ PHÍ

Điều 19. Lệ phí hộ tịch

1. Đối tượng nộp lệ phí: Các đối tượng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Đối tượng miễn lệ phí

a. Đăng ký hộ tịch cho trẻ em, người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật, người cao tuổi, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật (nếu có).

b. Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

c. Các trường hợp có yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật phát sinh do Nhà nước thay đổi địa giới đơn vị hành chính.

3. Mức thu

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Đối với nộp hồ sơ trực tiếp, nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính	Đối với nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công
I	ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH TRONG NƯỚC		

TT	Nội dung	Đối với nộp hồ sơ trực tiếp, nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính	Đối với nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công
1	Khai sinh gồm: Đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	8.000	5.600
2	Khai tử gồm: Đăng ký khai tử không đúng hạn; đăng ký lại khai tử	5.000	3.500
3	Kết hôn gồm: Đăng ký lại kết hôn	30.000	21.000
4	Nhận cha, mẹ, con	15.000	10.500
5	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	15.000	10.500
6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	15.000	10.500
7	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	8.000	5.600
II ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI			
1	Khai sinh gồm: Đăng ký khai sinh; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	50.000	35.000
2	Khai tử gồm: Đăng ký khai tử; đăng ký lại khai tử	50.000	35.000
3	Kết hôn gồm: Đăng ký kết hôn mới; đăng ký lại kết hôn	1.500.000	1.050.000
4	Nhận cha, mẹ, con	1.500.000	1.050.000
5	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	25.000	17.500
6	Giám hộ gồm: Đăng ký giám hộ; đăng ký chấm dứt giám hộ	70.000	49.000
7	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	70.000	49.000
8	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	70.000	49.000

4. Cơ quan thu: Ủy ban nhân dân các xã, phường.

5. Tỷ lệ phân chia số phí thu được: Cơ quan, đơn vị thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 20. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

1. Đối tượng nộp lệ phí: Người sử dụng lao động khi làm thủ tục để được cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam cấp giấy phép lao động, cấp lại giấy phép lao động, gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên địa bàn tỉnh Gia Lai thì phải nộp lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

2. Mức thu đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tiếp và trực tuyến

- a. Cấp mới giấy phép lao động: 400.000 đồng/giấy phép.
- b. Cấp lại giấy phép lao động: 300.000 đồng/giấy phép.
- c. Gia hạn giấy phép lao động: 200.000 đồng/giấy phép.

3. Cơ quan thu lệ phí: Sở Nội vụ.

4. Tỷ lệ phân chia số phí thu được: Cơ quan, đơn vị thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 21. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

1. Đối tượng nộp lệ phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất (sau đây gọi là Giấy chứng nhận) phải nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận.

2. Đối tượng miễn lệ phí

a. Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật.

b. Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp sai sót do cơ quan nhà nước;

c. Đăng ký biến động do thay đổi địa giới hành chính, thay đổi tên địa danh theo nghị quyết, quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

3. Mức thu

a. Trường hợp 1: Giấy chứng nhận cấp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (thửa đất không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất).

b. Trường hợp 2: Giấy chứng nhận cấp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu tài sản trên đất; Giấy chứng nhận cấp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân về quyền sử dụng đất cùng với quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp		Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến	
			Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 1	Trường hợp 2
I	ĐỐI VỚI TỔ CHỨC					
1	Cấp lần đầu					
a	Các phường	đồng/giấy	100.000	500.000	50.000	250.000
b	Các xã	đồng/giấy	100.000	450.000	50.000	225.000
2	Cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận					
a	Các phường	đồng/giấy	20.000	50.000	10.000	25.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp		Mức thu trong trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến	
			Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 1	Trường hợp 2
b	Các xã	đồng/giấy	20.000	40.000	10.000	20.000
3	Đăng ký biến động đất đai (kể cả trường hợp cấp tách giấy chứng nhận)					
a	Các phường	đồng/giấy	50.000	250.000	25.000	125.000
b	Các xã	đồng/giấy	50.000	200.000	25.000	100.000
II ĐỐI VỚI CÁ NHÂN, HỘ GIA ĐÌNH						
1	Cấp lần đầu					
a	Các phường	đồng/giấy	25.000	100.000	12.000	50.000
b	Các xã	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn
2	Cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận					
a	Các phường	đồng/lần	20.000	20.000	10.000	10.000
b	Các xã	đồng/lần	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn
3	Đăng ký biến động đất đai (kể cả trường hợp cấp tách giấy chứng nhận)					
a	Các phường	đồng/giấy	20.000	20.000	10.000	10.000
b	Các xã	đồng/giấy	Miễn	Miễn	Miễn	Miễn

4. Cơ quan thu

a. Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và các Chi nhánh trực thuộc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh;

b. Ủy ban nhân dân các xã, phường.

5. Tỷ lệ phân chia số phí thu được: Cơ quan, đơn vị thu lệ phí nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 22. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

1. Đối tượng nộp lệ phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Đối tượng thu lệ phí: Là các công trình xây dựng và nhà ở riêng lẻ, bao gồm xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, di dời, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng trên toàn tỉnh.

3. Đối tượng không thu

a. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đề nghị cấp giấy phép xây dựng có thời hạn do ảnh hưởng của quy hoạch hoặc bị ảnh hưởng giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh;

b. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ sung, thay đổi thông tin trên Giấy phép xây dựng do Nhà nước thay đổi địa giới đơn vị hành chính.

4. Mức thu

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Đối với cung cấp dịch vụ công trực tiếp	Đối với cung cấp dịch vụ công trực tuyến
1	Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)			
a	Nhà ở riêng lẻ trong đô thị	đồng/giấy phép	70.000	35.000
b	Nhà ở riêng lẻ ngoài đô thị (nông thôn)	đồng/giấy phép	50.000	25.000
2	Cấp phép xây dựng các công trình khác; điều chỉnh giấy phép xây dựng; cấp lại giấy phép xây dựng	đồng/giấy phép	120.000	60.000
3	Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng	đồng/giấy phép	15.000	7.000

5. Cơ quan thu

a. Đối với cấp giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II: Sở Xây dựng, Ban Quản lý khu kinh tế;

b. Đối với cấp giấy phép xây dựng công trình cấp III, IV và nhà ở riêng lẻ: Ủy ban nhân dân các xã, phường.

6. Tỷ lệ phân chia số phí thu được: Cơ quan, đơn vị thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 23. Lệ phí đăng ký kinh doanh

1. Đối tượng nộp lệ phí: Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã.

2. Trường hợp không thu lệ phí

a. Hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bổ sung, thay đổi thông tin về số điện thoại, fax, email, website, địa chỉ do thay đổi về địa giới hành chính, thông tin về giấy tờ pháp lý của cá nhân, địa chỉ của cá nhân trong hồ sơ đăng ký kinh doanh.

b. Hiệu đính thông tin trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (trường hợp phát hiện nội dung trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chưa chính xác so với nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh).

c. Đăng ký kinh doanh qua dịch vụ công trực tuyến.

3. Mức thu: Mức thu lệ phí đăng ký kinh doanh: 100.000 đồng/lần cấp.

4. Cơ quan thu: Ủy ban nhân dân các xã, phường.

5. Tỷ lệ phân chia số phí thu được: Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định. /.